| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH LÀO CAI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 138 /2016/QĐ-UBND | *Lào Cai, ngày 20 tháng 12 năm 2016* |

SỞ TƯ PHÁP TỈNH LÀO CAI
ĐẾN Số: 56
Ngày: 4/1/2017
Chuyển: Phó - Hồ Thủy
Lưu hồ sơ số:

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc xác định phạm vi vành đai biên giới, vị trí cắm biển báo khu vực biên giới, vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Lào Cai**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Biên giới Quốc gia ngày 17 tháng 6 năm 2003;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BQP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị quyết số 94/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Lào Cai về việc xác định phạm vi vành đai biên giới, vị trí cắm biển báo khu vực biên giới, vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Lào Cai;*

*Theo đề nghị của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh tại Tờ trình số 2305$^{B}$/TTr- BCH ngày 18 tháng 12 năm 2016.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Xác định phạm vi vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Lào Cai**

Việc xác định phạm vi vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Lào Cai được thực hiện theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 94/2016/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

1. Phạm vi vành đai biên giới có chiều sâu 400m (tính từ đường biên giới), gồm các xã: Tả Ngải Chồ, Pha Long, Dìn Chin, Tả Gia Khâu (huyện Mường Khương); Si Ma Cai, Nàn Sán (huyện Si Ma Cai).

2. Phạm vi vành đai biên giới có chiều sâu 300m (tính từ đường biên giới), gồm các xã: Y Tý, Ngải Thầu, A Lù (huyện Bát Xát); Lùng Vai, Nậm Chảy, Tung Chung Phố, thị trấn Mường Khương (huyện Mường Khương).

3. Phạm vi vành đai biên giới có chiều sâu 200m (tính từ đường biên giới), gồm các xã: A Mú Sung, Nậm Chạc, Trịnh Tường, Cốc Mì, Bản Vược, Bản Qua, Quang Kim (huyện Bát Xát); Sán Chải(huyện Si Ma Cai).

4. Phạm vi vành đai biên giới có chiều sâu 100m (tính từ đường biên giới), gồm các xã: Bản Phiệt (huyện Bảo Thắng); Bản Lầu (huyện Mường Khương); Xã Đồng Tuyển, phường Duyên Hải, phường Lào Cai (thành phố Lào Cai).

**Điều 2. Số lượng, vị trí cắm biển báo khu vực biên giới, vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Lào Cai**

1. Biển báo "KHU VỰC BIÊN GIỚI" được cắm tại 46 vị trí để xác lập khu vực biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Lào Cai (phụ lục số I kèm theo).

2. Biển báo "VÀNH ĐAI BIÊN GIỚI" được cắm tại 82 vị trí để xác lập phạm vi vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Lào Cai (phụ lục số II kèm theo).

**Điều 3. Quy cách, chất liệu xây dựng các loại biển báo khu vực biên giới, vành đai biên giới trên tuyến biên giới đất liền tỉnh Lào Cai**

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 43/2015/TT-BQP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Điều 4. Trách nhiệm quản lý hoạt động trong vành đai biên giới**

1. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố biên giới:

a) Tham mưu Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về biên giới quốc gia; hoạt động trong vành đai biên giới tỉnh Lào Cai theo quy định của pháp luật;

b) Lập dự toán kinh phí triển khai xây dựng các loại biển báo quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định này gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Chủ trì phối hợp với sở ngành có liên quan, chính quyền địa phương tổ chức thi công cắm biển báo "KHU VỰC BIÊN GIỚI", biển báo "VÀNH ĐAI BIÊN GIỚI" trên thực địa đảm bảo đúng vị trí đã được xác định theo tọa độ quy định tại phụ lục số 1 và số 2 kèm theo quyết định này; thực hiện quản lý, sửa chữa hệ thống biển báo

đã cắm trên toàn tuyến biên giới đất liền tỉnh Lào Cai theo quy định của Nghị định 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ và Thông tư số 43/2015/TT-BQP của Bộ Quốc phòng ngày 28/5/2015.

2. Các sở, ngành, tổ chức, đoàn thể liên quan và Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố biên giới có trách nhiệm: Thực hiện nghiêm các quy định về quản lý nhà nước về biên giới, hoạt động trong phạm vi vành đai biên giới; căn cứ chức năng, nhiệm vụ từng ngành, phối hợp chặt chẽ với Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh quản lý chặt chẽ hoạt động trong vành đai biên giới theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của nhân dân

Chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về hoạt động trong khu vực vành đai biên giới; khi phát hiện các biển báo bị xê dịch hoặc bị xâm hại phải báo cho Đồn Biên phòng hoặc chính quyền địa phương, cơ quan nhà nước nơi gần nhất để kịp thời thông báo cho Bộ đội Biên phòng xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 5. Hiệu lực và tổ chức thực hiện**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số: 239/2002/QĐ-UB ngày 12/6/2002 của UBND tỉnh Lào Cai về xác định khu vực biên giới, vành đai biên giới, tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc đoạn thuộc tỉnh Lào Cai.

2. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố biên giới có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao;
- Bộ Tư lệnh Bộ Đội Biên phòng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Như khoản 2 Điều 5 QĐ;
- Sở Tư pháp;
- Bộ chỉ huy BĐ Biên phòng tỉnh;
- Báo Lào Cai; Đài PT – TH tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- Công báo Lào Cai;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu VT – NC, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Đặng Xuân Phong**

Phụ lục I

# VỊ TRÍ CẮM BIỂN BÁO "KHU VỰC BIÊN GIỚI"

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 138/2016/QĐ- UBND, ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)*

| S TT | TÊN BIỂN | TỌA ĐỘ ĐỊA LÝ (múi chiếu 6 độ, KTT 105 độ) | | TỌA ĐỘ vn 2000 | ĐỊA ĐIỂM | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vĩ độ bắc | Kinh độ đông | | | |
| A | HUYỆN BÁT XÁT | | | | | |
| ĐỊA BÀN ĐỒN BIÊN PHÒNG Y TÝ | | | | | | |
| I | **Xã Y Tý** | | | | | |
| 1 | KVBG | 22$^0$37'43,3" | 103$^0$37'36,0" | 0308558846 | Giáp ranh xã Y Tý - xã Dền Sáng | |
| ĐỊA BÀN ĐỒN BIÊN PHÒNG BÁT XÁT | | | | | | |
| II | **Xã bản Vược** | | | | | |
| 2 | KVBG | 22$^0$34'25,6" | 103$^0$49'06,8" | 9681978541 | Tỉnh lộ 158, giáp xã Mường Vi | |
| III | **Xã Bản Qua** | | | | | |
| 3 | KVBG | 22$^0$33'02,6" | 103$^0$52'44,0" | 9421984725 | Tỉnh lộ 156 giáp TT Bát Xát | |
| 4 | KVBG | 22$^0$31'45,2" | 103$^0$53'55,3" | 9182486745 | Tỉnh lộ 156 giáp TT Bát Xát | |
| 5 | KVBG | 22$^0$32'33,7" | 103$^0$53'42,9" | 9331886402 | Đường từ TT Bát Xát ra đường Kim Thành- Ngòi | |
| IV | **Xã Quang Kim** | | | | | |
| 6 | KVBG | 22$^0$29'40,6" | 103$^0$53'50,4" | 8799486577 | Đường liên xã Quang Kim- Phìn Ngan | |
| 7 | KVBG | 22$^0$29'24,7" | 103$^0$53'05,7" | 8751385295 | Đường liên xã Quang Kim- Phìn Ngan | |
| ĐỊA BÀN ĐỒN BIÊN PHÒNG CỬA KHẨU QUỐC TẾ LÀO CAI | | | | | | |
| B | THÀNH PHỐ LÀO CAI | | | | | |
| V | **Xã Đồng Tuyển** | | | | | |
| 8 | KVBG | 22$^0$27'53,6" | 103$^0$57'43,8" | 8465693223 | QL 4E giáp xã Cốc San | |
| 9 | KVBG | 22$^0$28'07,7" | 103$^0$57'48,5" | 8563393599 | Đường khu mỏ Apatit giáp phường Bắc Cường | |
| 10 | KVBG | 22$^0$28'25,5" | 103$^0$57'56,7" | 8508993359 | Đường nội thị giáp phường Bắc Cường | |
| 11 | KVBG | 22$^0$28'34,8" | 103$^0$57'51,3" | 8592193445 | Đường cao tốc giáp phường Bắc Cường | |
| 12 | KVBG | 22$^0$28'30,0" | 103$^0$58'05,5" | 8577193850 | QL 4E giáp phường Kim Tân | |
| VI | **Phường Duyên Hải** | | | | | |
| 13 | KVBG | 22$^0$29'21,7" | 103$^0$57'49,8" | 8736393414 | Ngã ba Đường Điện Biên- Nhạc Sơn | |
| 14 | KVBG | 22$^0$29'26,6" | 103$^0$57'49,8" | 8751593413 | Điểm giao đường Ngô Tất Tố- Nhạc Sơn | |
| 15 | KVBG | 22$^0$29'31,4" | 103$^0$57'47,4" | 8766093345 | Điểm giao đường Nguyễn Khuyến- Nhạc Sơn | |
| 16 | KVBG | 22$^0$29'45,8" | 103$^0$57'45,7" | 8810693299 | Điểm giao đường Lương Khánh Thiện- Nhạc Sơn | |
| 17 | KVBG | 22$^0$29'48,6" | 103$^0$57'47,7" | 8836393431 | Điểm giao đường Lê Văn Hưu- Nhạc Sơn | |
| 18 | KVBG | 22$^0$29'54,2" | 103$^0$57'50,2" | 8819193359 | Điểm giao đường Lê Hồng Phong- Nhạc Sơn | |
| 19 | KVBG | 22$^0$30'02,7" | 103$^0$57'55,9" | 8862493596 | Điểm giao đường Duyên Hà- Nhạc Sơn | |
| 20 | KVBG | 22$^0$30'06,8" | 103$^0$57'58,6" | 8874793675 | Điểm giao đường Thanh niên- Nhạc Sơn | |
| 21 | KVBG | 22$^0$30'09,0" | 103$^0$58'02,1" | 8881593773 | Điểm giao đầu cầu Cốc Lếu - đường Thủy Hoa | |
| VII | **Phường Lào Cai** | | | | | |
| 22 | KVBG | 22$^0$30'09,1" | 103$^0$58'12,5" | 8881694072 | Bờ sông Hồng giáp phường Phố Mới | Biển trên sông |
| 23 | KVBG | 22$^0$30'09,2" | 103$^0$58'12,9" | 8881894081 | Đường kè sông Hồng giáp phường Phố Mới | |
| 24 | KVBG | 22$^0$30'09,2" | 103$^0$58'14,2" | 8882094119 | Đường Nguyễn Huệ giáp phường Phố Mới | |
| 25 | KVBG | 22$^0$30'10,6" | 103$^0$58'14,7" | 8886194135 | Đường Hoàng Diệu giáp phường Phố Mới | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| C | HUYỆN BẢO THẮNG | | | | | |
| VIII | **Xã Bản Phiệt** | | | | | |
| 26 | KVBG | 22$^0$30'57,6" | 104$^0$02'16,6" | 9026001055 | QL 70 giáp xã Bản Cầm | |
| 27 | KVBG | 22$^0$28'09,5" | 104$^0$04'35,0" | 8604102335 | Tỉnh lộ giáp xã Thái Niên | |
| 28 | KVBG | 22$^0$28'40,7" | 104$^0$03'02,3" | 8506604978 | Tỉnh lộ giáp xã Vạn Hòa | |
| D | HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG | | | | | |
| ĐỊA BÀN ĐỒN BIÊN PHÒNG BẢN LẦU | | | | | | |
| IX | **Xã Bản Lầu** | | | | | |
| 29 | KVBG | 22$^0$32'45,0" | 104$^0$05'03,3" | 9562205032 | Đường liên xã đi xã Bản Sen- Bản Cầm | |
| 30 | KVBG | 22$^0$33'52,8" | 104$^0$04'34,6" | 9353405838 | Đường liên xã đi xã Bản Sen | |
| X | **Xã Lùng Vai** | | | | | |
| 31 | KVBG | 22$^0$39'45,7" | 104$^0$05'42,4" | 0646407035 | Đường QL 4D giáp xã Thanh Bình | |
| 32 | KVBG | 22$^0$35'56,2" | 104$^0$06'10,0 | 9940207780 | Đường liên xã giáp ranh Bản Sen- La Pan Tẩn | |
| 33 | KVBG | 22$^0$35'30,1" | 104$^0$05'48,3" | 9860307155 | Đường liên xã đi xã Bản Sen | |
| ĐỊA BÀN ĐỒN BIÊN PHÒNG NẬM CHẢY | | | | | | |
| XI | **Xã Nậm Chảy** | | | | | |
| 34 | KVBG | 22$^0$43'09,1" | 104$^0$05'21,0" | 1272206462 | Đường từ thôn Sả Lùng Phìn đi xã Thanh Bình | |
| ĐỊA BÀN ĐỒN BIÊN PHÒNG MƯỜNG KHƯƠNG | | | | | | |
| XII | **Thị trấn Mường Khương** | | | | | |
| 35 | KVBG | 22$^0$43'37,5" | 104$^0$06'22,2" | 1358608213 | Quốc lộ 4D giáp xã Thanh Bình | |
| 36 | KVBG | 22$^0$44'30,1" | 104$^0$08'14,0" | 1518511411 | Đường tỉnh lộ 154 đi xã Nấm Lư | |
| XIII | **Xã Tung Chung Phố** | | | | | |
| 37 | KVBG | 22$^0$45'54,0" | 104$^0$09'38,8" | 1576512473 | Đường liên xã giáp xã Nấm Lư | |
| 38 | KVBG | 22$^0$44'49,2" | 104$^0$08'51,1" | 1774913845 | Đường liên xã giáp Xã Nấm Lư | |
| ĐỊA BÀN ĐỒN BIÊN PHÒNG TẢ GIA KHÂU | | | | | | |
| XIV | **Xã Tả Gia Khâu** | | | | | |
| 39 | KVBG | 22$^0$43'18,5" | 104$^0$13'22,2" | 1293320191 | QL 4 giáp xã Bản Mế | |
| ĐỊA BÀN ĐỒN BIÊN PHÒNG SI MA CAI | | | | | | |
| E | HUYỆN SI MA CAI | | | | | |
| XV | **Xã Nàn Sán** | | | | | |
| 40 | KVBG | 22$^0$41'06,3" | 104$^0$15'05,4" | 0885323114 | QL 4 giáp xã Bản Mế | |
| 41 | KVBG | 22$^0$41'29,4" | 104$^0$15'51,4" | 0955724430 | Đường liên xã giáp xã Mản Thẩn | |
| 42 | KVBG | 22$^0$40'59,7" | 104$^0$15'57,1" | 0826623128 | Đường liên xã giáp xã Mản Thẩn | |
| XVI | **Xã Si Ma Cai** | | | | | |
| 43 | KVBG | 22$^0$41'02,1" | 104$^0$15'49,2" | 0860024548 | Đường liên xã giáp xã Mản Thẩn | |
| XVII | **Xã Sán Chải** | | | | | |
| 44 | KVBG | 22$^0$40'50,7" | 104$^0$17'19,9" | 0769830451 | Đường liên xã giáp xã Cán Hồ | |
| 45 | KVBG | 22$^0$39'57,2" | 104$^0$18'39,3" | 0835426950 | QL 4 giáp xã Cán Cấu | |
| 46 | KVBG | 22$^0$40'29,9" | 104$^0$19'22,7" | 0669929208 | Đường từ xã Cán Cấu đi thôn Lù Dì Sán | |
| | | | | | | |

Phụ lục II

# VỊ TRÍ BIỂN BÁO "VÀNH ĐAI BIÊN GIỚI"

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 139/2016/QĐ- UBND, ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)*

| S TT | TÊN BIỂN | TỌA ĐỘ ĐỊA LÝ | | TỌA ĐỘ VN 2000 (MC6, KTT 105) | ĐỊA ĐIỂM | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vĩ độ bắc | Kinh độ đông | | | |
| A | HUYỆN BÁT XÁT | | | | | |
| | ĐỊA BÀN ĐỒN BIÊN PHÒNG Y TÝ | | | | | |
| I | **Xã Y Tý** | | | | | |
| 1 | VĐBG | 22$^0$35'34,9" | 103$^0$33'18,4" | 9874749092 | Điểm tiếp giáp với tỉnh Lai Châu | Điểm đầu VĐ 300m |
| 2 | VĐBG | 22$^0$36'59,3" | 103$^0$33'18,4" | 0178651500 | Đường ra Mốc 85(2) thôn Hồng Ngài, Y Tý | |
| 3 | VĐBG | 22$^0$37'50,2" | 103$^0$33'46,4" | 0334252314 | Đường ra Mốc 85(2) thôn Hồng Ngài, Y Tý | |
| 4 | VĐBG | 22$^0$38'32,6" | 103$^0$34'25,8" | 0463753450 | Đường ra Mốc 85(2) thôn Sim San, Y Tý | |
| 5 | VĐBG | 22$^0$38'48,1" | 103$^0$34'35,8" | 0511053741 | Đường ra Mốc 85(2) thôn Sim San, Y Tý | |
| 6 | VĐBG | 22$^0$40'28,2" | 103$^0$34'39,2" | 0818653868 | Đường ra cửa khẩu Y Tý, thôn Lao Chải, Y Tý | |
| II | **Xã Ngải Thầu** | | | | | |
| 7 | VĐBG | 22$^0$41'23,2" | 103$^0$34'01,2" | 0977053010 | Đường thôn Chân Chu Lin - Mốc 88(2) | |
| III | **Xã A Lù** | | | | | |
| 8 | VĐBG | 22$^0$42'07,2" | 103$^0$33'53,4" | 1124552590 | Đường từ thôn Séo Phìn Chư đi Mốc 89(2) | |
| 9 | VĐBG | 22$^0$42'49,2" | 103$^0$34'20,6" | 1252953379 | Đường từ thôn Khoa Sán Chải - Mốc 89(2) | |
| 10 | VĐBG | 22$^0$43'14,5" | 103$^0$34'36,7" | 1330253846 | Đường từ T.tâm xã A Lù đi Đường tuần tra | |
| 11 | VĐBG | 22$^0$44'31,4" | 103$^0$35'49,2" | 1564855936 | Đường tuần tra giáp xã A Mú Sung | Điểm cuối VĐ300m |
| | ĐỊA BÀN ĐỒN BIÊN PHÒNG A MÚ SUNG | | | | | |
| IV | **Xã A Mú Sung** | | | | | |
| 12 | VĐBG | 22$^0$44'32,1" | 103$^0$35'45,6" | 1567155834 | Đường tuần tra giáp xã A Lù | Điểm đầu VĐ 200m |
| 13 | VĐBG | 22$^0$45'04,0" | 103$^0$36'33,4" | 1663957207 | Đường tuần tra, thôn Pạc Tà | |
| 14 | VĐBG | 22$^0$47'09,7" | 103$^0$38'01,6" | 2048159757 | Đường tuần tra, thôn Lũng Pô 2 | |
| 15 | VĐBG | 22$^0$46'22,4" | 103$^0$39'51,0" | 1899962864 | Điểm giao tỉnh lộ 156 - đường tuần tra | |
| 16 | VĐBG | 22$^0$45'58,8" | 103$^0$40'11,3" | 1826563439 | Điểm giao tỉnh lộ 156 đường đi thôn Tùng Sáng | |
| V | **Xã Nậm Chạc** | | | | | |
| 17 | VĐBG | 22$^0$44'51,5" | 103$^0$41'21,9" | 1617865433 | Tỉnh lộ 156, thôn Ngam Xá | |
| 18 | VĐBG | 22$^0$44'08,7" | 103$^0$42'37,3" | 1484567573 | Tỉnh lộ 156, thôn Ma Cò | |
| 19 | VĐBG | 22$^0$43'49,5" | 103$^0$42'59,5" | 1424868199 | Tỉnh lộ 156, thôn Cửa Suối | |
| | ĐỊA BÀN ĐỒN BIÊN PHÒNG TRỊNH TƯỜNG | | | | | |
| VI | **Xã Trịnh Tường** | | | | | |
| 20 | VĐBG | 22$^0$42'17,4" | 103$^0$44'06,5" | 1139870086 | Điểm giao tỉnh lộ 156 - thôn Vỹ Lầu | |
| 21 | VĐBG | 22$^0$41'47,1" | 103$^0$44'40,5" | 1045971050 | Tỉnh lộ 156, thôn phố Trịnh Tường | |
| 22 | VĐBG | 22$^0$41'34,1" | 103$^0$44'51,9" | 1005571370 | Tỉnh lộ 156, thôn phố Trịnh Tường | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | VĐBG | 22$^0$41'11,6" | 103$^0$45'17,5" | 0936072097 | Tỉnh lộ 156, điểm giao đường đi thôn Tân Tiến | |
| 24 | VĐBG | 22$^0$41'03,0" | 103$^0$45'49,3" | 0908673002 | Đường liên xã, đầu thôn Tân Tiến | |
| 25 | VĐBG | 22$^0$40'45,1" | 103$^0$46'16,8" | 0852973782 | Đường liên xã, cuối thôn Tân Tiến | |
| 26 | VĐBG | 22$^0$40'32,1" | 103$^0$46'26,1" | 0812774044 | Đường thôn Tân Hào ra biên giới | |
| VII | **Xã Cốc Mỳ** | | | | | |
| 27 | VĐBG | 22$^0$40'21,8" | 103$^0$46'39,2" | 0780774415 | Đường liên xã, đầu thôn Tân Giang | |
| 28 | VĐBG | 22$^0$39'13,9" | 103$^0$47'51,4" | 0570376459 | Đường liên xã đi bờ kè thôn Tân Giang | |
| 29 | VĐBG | 22$^0$38'49,7" | 103$^0$48'06,7" | 0495376888 | Đường liên xã cuối thôn Tân Giang | |
| 30 | VĐBG | 22$^0$38'12,3" | 103$^0$48'38,1" | 0379777777 | Đường từ thôn Bản Chang đi Mốc 96(2) | |
| 31 | VĐBG | 22$^0$37'33,7" | 103$^0$49'03,3" | 0260578486 | Đường từ khu tuyển Đồng đi thôn Bản Chang | |
| 32 | VĐBG | 22$^0$37'15,6" | 103$^0$49'07,8" | 0204678610 | Đường từ tỉnh lộ 156 đi thôn Bản Chang | |
| ĐỊA BÀN ĐỒN BIÊN PHÒNG BÁT XÁT | | | | | | |
| VIII | **Xã bản Vược** | | | | | |
| 33 | VĐBG | 22$^0$36'27,8" | 103$^0$50'05,3" | 0056380242 | Đường từ thôn 3 đi bờ kè sông Hồng | |
| IX | **Xã Bản Qua** | | | | | |
| 34 | VĐBG | 22$^0$34'30,2" | 103$^0$52'04,3" | 9692183612 | Đường từ thôn Hải Khê ra biên giới | |
| 35 | VĐBG | 22$^0$33'41,2" | 103$^0$52'51,6" | 9540484952 | Đường từ thôn Bản Qua ra biên giới | |
| 36 | VĐBG | 22$^0$33'22,0" | 103$^0$54'00,5" | 9479886914 | Đường từ thôn Châu Giàng ra biên giới | |
| X | **Xã Quang Kim** | | | | | |
| 37 | VĐBG | 22$^0$32'15,7" | 103$^0$54'41,4" | 9257288069 | Đường từ thôn Làng Hang ra biên giới | |
| 38 | VĐBG | 22$^0$31'50,9" | 103$^0$55'08,1" | 9198388826 | Đường từ thôn An Quang ra biên giới | đường đi Làng Hang |
| 39 | VĐBG | 22$^0$32'06,6" | 103$^0$55'39,5" | 9245889726 | Đường từ thôn An Quang ra biên giới | Khu vực bến cũ |
| 40 | VĐBG | 22$^0$31'35,1" | 103$^0$55'45,3" | 9149189884 | Đường từ thôn An Quang ra biên giới | Đường ra Mốc 99(2) |
| 41 | VĐBG | 22$^0$31'35,6" | 103$^0$55'49,5" | 9150590004 | Điểm tiếp giáp CKQT Kim Thành | Điểm cuối VĐ200m |
| ĐỊA BÀN ĐỒN BIÊN PHÒNG CỬA KHẨU QUỐC TẾ LÀO CAI | | | | | | |
| B | THÀNH PHỐ LÀO CAI | | | | | |
| XI | **Xã Đồng Tuyển** | | | | | |
| 42 | VĐBG | 22$^0$31'28,6" | 103$^0$56'39,6" | 9127891435 | Điểm tiếp giáp xã Quang Kim | Điểm đầu VĐ100m |
| 43 | VĐBG | 22$^0$31'02,1" | 103$^0$56'56,3" | 9046291906 | Đường D1, gần Mốc 100(2) | |
| XII | **Phường Duyên Hải** | | | | | |
| 44 | VĐBG | 22$^0$30'18,5" | 103$^0$57'43,8" | 8962892536 | Đường Công vụ ra biên giới | |
| 45 | VĐBG | 22$^0$30'35,2" | 103$^0$57'18,6" | 8911093253 | Điểm giao đường vào khu TM-CN Kim Thành ra biên giới | |
| XIII | **Phường Lào Cai** | | | | | |
| 46 | VĐBG | 22$^0$30'25,1" | 103$^0$58'14,1" | 9127891435 | Điểm giao QL 70 đi nhà máy nước | |
| 47 | VĐBG | 22$^0$30'31,9" | 103$^0$57'58,1" | 9046291906 | Đường Phan Bội Châu (đầu trạm Hội ngộ hội đàm) | |
| C | HUYỆN BẢO THẮNG | | | | | |
| XIV | **Xã Bản Phiệt** | | | | | |
| 48 | VĐBG | 22$^0$32'46,0" | 104$^0$00'55,9" | 9360998773 | Đường từ thôn Nậm Sò ra biên giới | |
| D | HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG | | | | | |
| ĐỊA BÀN ĐỒN BIÊN PHÒNG BẢN LẦU | | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| XV | **Xã Bản Lầu** | | | | | |
| 49 | VĐBG | 22°35'49,5" | 104°01'15,8" | 9924999378 | Tỉnh lộ 154, thôn Pạc Bo | |
| 50 | VĐBG | 22°36'44,4" | 104°01'33,5" | 0093499895 | Điểm giao tỉnh lộ 154 đi thôn Na Lốc 3, 4 | |
| 51 | VĐBG | 22°37'22,8" | 104°01'36,8" | 0211499995 | Điểm giao tỉnh lộ 154 đi thôn Na Lốc 2 | |
| 52 | VĐBG | 22°37'15,5" | 104°01'27,2" | 0189099719 | Tỉnh lộ 154 giáp xã Lùng Vai | Điểm cuối VĐ100m |
| XVI | **Xã Lùng Vai** | | | | | |
| 53 | VĐBG | 22°37'17,4" | 104°01'33,9" | 0194999912 | Tỉnh lộ 154, giáp xã Bản Lầu | Điểm đầu VĐ300m |
| 54 | VĐBG | 22°38'14,9" | 104°01'58,7" | 0371200631 | Đường ra Mốc 112 | |
| 55 | VĐBG | 22°45'09,0" | 104°04'06,5" | 1642104358 | Đường ra Mốc 117 | |
| ĐỊA BÀN ĐỒN BIÊN PHÒNG NẬM CHẢY | | | | | | |
| XVII | **Xã Nậm Chảy** | | | | | |
| 56 | VĐBG | 22°41'32,5" | 104°01'46,1" | 0979100311 | Đường ra Mốc 126 | |
| 57 | VĐBG | 22°41'53,1" | 104°02'01,4" | 1042100752 | Đường ra Mốc 127 | |
| 58 | VĐBG | 22°42'55,2" | 104°02'25,0" | 1232701438 | Đường ra Mốc 128 | |
| 59 | VĐBG | 22°44'22,7" | 104°03'15,5" | 1500802896 | Đường ra Mốc 130 | |
| 60 | VĐBG | 22°45'14,7" | 104°03'57,6" | 1642104358 | Đường ra Mốc 133 | |
| ĐỊA BÀN ĐỒN BIÊN PHÒNG MƯỜNG KHƯƠNG | | | | | | |
| XVIII | **Thị trấn Mường Khương** | | | | | |
| 61 | VĐBG | 22°45'40,5" | 104°04'47,5" | 2197509093 | Đường từ thôn Dê Chúa Thàng ra Mốc 136 | |
| 62 | VĐBG | 22°45'53,2" | 104°05'11,9" | 2157307979 | Đường từ thôn Dê Chúa Thàng ra Mốc 137 | |
| 63 | VĐBG | 22°47'13,9" | 104°05'43,5" | 2024607150 | Đường từ thôn Choán Ván ra Mốc 138 | |
| 64 | VĐBG | 22°47'57,2" | 104°06'12,3" | 1777006233 | Đường từ thôn Chúng Trải B ra Mốc 139 | |
| 65 | VĐBG | 22°48'10,5" | 104°06'51,3" | 1738405535 | Đường từ thôn Chúng Trải B ra Mốc 143 | |
| XIX | **Xã Tung Chung Phố** | | | | | |
| 66 | VĐBG | 22°48'37,8" | 104°09'27,8" | 2278913561 | Đường từ thôn Séo Tùng ra Mốc 147 | |
| 67 | VĐBG | 22°48'32,3" | 104°09'25,2" | 2262113485 | Đường từ thôn Séo Tùng ra Mốc 148 | |
| 68 | VĐBG | 22°49'07,2" | 104°10'15,9" | 2368414935 | Giáp ranh xã Tả Ngài Chồ | Điểm cuối VĐ300m |
| ĐỊA BÀN ĐỒN BIÊN PHÒNG PHA LONG | | | | | | |
| XX | **Xã Tả Ngài Chồ** | | | | | |
| 69 | VĐBG | 22°49'04,6" | 104°10'12,6" | 2360414842 | Giáp ranh xã Tung Chung Phố | Điểm đầu VĐ400m |
| 70 | VĐBG | 22°49'12,7" | 104°11'32,0" | 2338716889 | Đường tuần tra, thôn Sín Chải A | |
| 71 | VĐBG | 22°48'57,9" | 104°11'24,5" | 2384217107 | Đường tuần tra, thôn Sín Chải B | |
| 72 | VĐBG | 22°49'30,7" | 104°13'15,7" | 2437920065 | Đường tuần tra, thôn Thàng Chư Pến | |
| XXI | **Xã Pha Long** | | | | | |
| 73 | VĐBG | 22°50'10,3" | 104°15'53,6" | 2557324573 | Đường công vụ thôn Tả Lùng Thắng ra Mốc 166 | |
| 74 | VĐBG | 22°49'38,2" | 104°15'54,5" | 2458724593 | Đường công vụ thôn Tả Lùng Thắng ra Mốc 167 | |
| ĐỊA BÀN ĐỒN BIÊN PHÒNG TẢ GIA KHÂU | | | | | | |
| XXII | **Xã Dìn Chin** | | | | | |
| 75 | VĐBG | 22°47'54,6" | 104°15'24,0" | 2140623708 | Đường công vụ thôn Dìn Chin trên ra Mốc 168(2) | |
| 76 | VĐBG | 22°46'32,7" | 104°14'56,7" | 1889122917 | Đường từ thôn Lùng Sán Chồ ra biên giới | |
| XXIII | **Xã Tả Gia Khâu** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 77 | VĐBG | 22$^0$45'57,1" | 104$^0$15'11,7" | 1779423339 | Đường công vụ thôn Lao Tô ra Mốc 169(2) | |
| 78 | VĐBG | 22$^0$44'39,1" | 104$^0$15'50,8" | 1539024442 | Đường công vụ thôn Thải Giàng Sán ra Mốc 170 (3) | |
| ĐỊA BÀN ĐỒN BIÊN PHÒNG SI MA CAI | | | | | | |
| E | HUYỆN SI MA CAI | | | | | |
| XXIV | **Xã Si Ma Cai** | | | | | |
| 79 | VĐBG | 22$^0$43'38,2" | 104$^0$19'18,9" | 1348930368 | Giáp xã Sán Chải | Điểm cuối VĐ400m |
| XXV | **Xã Sán Chải** | | | | | |
| 80 | VĐBG | 22$^0$43'44,8" | 104$^0$19'20,6" | 1369330419 | Giáp xã Si Ma Cai | Điểm đầu VĐ200m |
| 81 | VĐBG | 22$^0$43'14,1" | 104$^0$19'50,5" | 1274431267 | Đường từ thôn Lù Dì Sán ra biên giới | |
| 82 | VĐBG | 22$^0$42'44,6" | 104$^0$20'17,7" | 1174531942 | Điểm tiếp giáp với tỉnh Hà Giang | Điểm cuối VĐ200m |
| | | | | | | |